

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2013**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 49/GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Bộ Tài chính cấp, đã được điều chỉnh các lần sau:

Số 49/GPDC/KDBH	ngày 11 tháng 8 năm 2008
Số 49/GPDC/KDBH	ngày 11 tháng 11 năm 2008
Số 49/GPDC/KDBH	ngày 30 tháng 6 năm 2010
Số 49/GPDC/KDBH	ngày 07 tháng 8 năm 2010
Số 49/GPDC/KDBH	ngày 01 tháng 11 năm 2011

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hối	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên
Bà Sử Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Việt Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Phan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Quân	Kế toán trưởng
(từ ngày 6 tháng 2 năm 2013)	
Ông Phạm Tuấn Thắng	Kế toán trưởng
(đến ngày 5 tháng 2 năm 2013)	

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà Geleximco
Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B01 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.242.663.695	887.938.854.131
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.004.511.492	117.037.692.829
1 Tiền mặt tại quỹ	111		792.088.273	589.861.311
2 Tiền gửi Ngân hàng	112		6.637.943.219	116.408.831.518
3 Tiền đang chuyển	113		-	39.000.000
4 Các khoản tương đương tiền	114	3	156.574.480.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	313.499.778.202	484.518.735.575
1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		61.727.979.611	23.678.155.494
2 Đầu tư ngắn hạn khác	128		261.981.120.000	469.682.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10.209.321.409)	(8.841.619.919)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.940.487.180	278.025.946.079
1 Phải thu của khách hàng	131	5	410.942.868.153	311.338.806.400
2 Trả trước cho người bán	132	6	3.617.753.932	4.232.995.075
3 Thuế GTGT được khấu trừ	133		63.316.489	65.296.553
4 Phải thu nội bộ ngắn hạn	137		-	1.364.964.500
5 Các khoản phải thu khác	138	7	7.792.379.346	7.685.725.529
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	8	(38.475.830.740)	(46.661.841.978)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.797.886.821	8.356.479.648
1 Tạm ứng	151	9	4.298.390.255	6.034.193.975
2 Chi phí trả trước ngắn hạn	152		887.749.071	910.319.504
3 Thuế thu nhập nộp thừa	154		-	911.995.873
4 Tài sản ngắn hạn khác (nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, tạm ứng)	158	16	611.747.495	499.970.296
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.685.956.684	124.795.440.969
I Tài sản cố định	220		8.686.956.774	7.945.262.358
1 Tài sản cố định hữu hình	211	10	8.431.970.392	7.748.238.406
- Nguyên giá	212		17.349.899.177	17.349.899.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(8.917.928.785)	(9.601.660.771)
2 Tài sản cố định vô hình	217	11	254.986.382	197.023.952
- Nguyên giá	218		1.200.100.000	1.200.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(945.113.618)	(1.003.076.048)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		107.990.000.000	107.990.000.000
II Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	12	106.000.000.000	106.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	228	13	1.990.000.000	1.990.000.000
III Tài sản dài hạn khác	260		9.008.999.910	8.860.178.611
1 Ký quỹ bảo hiểm	263	14	6.000.000.000	6.000.000.000
2 Chi phí trả trước dài hạn	261		1.048.423.147	869.601.848
Tài sản dài hạn khác(ký quỹ, ký cược dài hạn)	268		1.960.576.763	1.990.576.763
TỔNG TÀI SẢN (100+200)			992.928.620.379	1.012.734.295.100

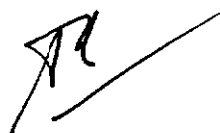
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B01 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

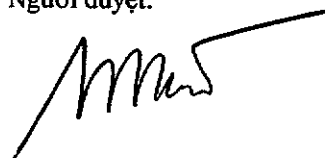
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		451.639.207.974	464.074.316.025
I I. Nợ ngắn hạn	310		238.369.297.682	246.645.092.532
2 Phải trả cho người bán	313	15	213.221.845.617	226.817.139.598
3 Người mua trả tiền trước	314	16	521.899.274	1.587.205.651
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	315	17	14.497.810.703	7.647.365.446
5 Phải trả người lao động	316		4.607.062.342	2.651.252.964
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	18	5.520.679.746	8.022.928.873
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(80.800.000)
II II. Nợ dài hạn			-	-
III III- Dự phòng nghiệp vụ	330		207.234.539.870	211.101.771.548
1 Dự phòng phí	331		64.790.003.042	68.297.542.673
2 Dự phòng toán học	333			
3 Dự phòng bồi thường	334		115.912.022.577	115.912.022.577
+ Thuộc trách nhiệm VNI			36.532.653.208	36.532.653.208
+ Thuộc TN Công ty TBH			79.379.369.369	79.379.369.369
4- Dự phòng dao động lớn	351		26.532.514.251	26.892.206.298
IV Nợ khác		20	6.035.370.422	6.327.451.945
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		541.289.412.405	548.659.979.075
I Nguồn vốn, quỹ	410	21	541.289.412.405	548.659.979.075
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
8 Quỹ dự trữ bắt buộc	416		6.832.256.420	6.832.256.420
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		34.457.155.985	41.827.722.655
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			992.928.620.379	1.012.734.295.100

Người lập:



Trần Việt Quân
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 6 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B02 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1	22	99.950.230.838	97.160.852.346
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2	23	9.922.294.857	14.792.203.731
3. Các khoản giảm trừ	3		(79.950.185.546)	(75.983.944.082)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4		(77.477.547.170)	(73.690.513.054)
- Hoàn phí bảo hiểm	6		(2.472.295.433)	(2.293.339.702)
- Các khoản giảm trừ khác	7		(342.943)	(91.326)
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	8		18.384.687.946	(3.507.539.631)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		9.407.513.088	5.930.634.837
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		471.256.295	179.071.569
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		58.185.797.478	38.571.278.770
8. Chi bồi thường Bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	25	(22.683.997.726)	(39.885.830.903)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16		(8.013.573)	(3.472.525.644)
10. Các khoản giảm trừ	17		3.489.174.219	30.311.361.669
- Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	26	3.489.174.219	30.311.361.669
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(19.202.837.080)	(13.046.994.878)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	19	(897.680.406)	(359.692.047)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(9.649.957.899)	(8.663.297.554)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(5.366.489.709)	(5.843.995.778)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(2.378.151.566)	(2.819.301.776)
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(29.750.475.385)	(22.069.984.479)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

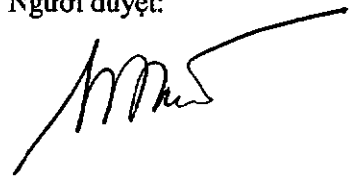
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		28.435.322.093	16.501.294.291
18. Chi bán hàng	43		(6.859.461.467)	(5.383.020.173)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		(16.052.109.462)	(12.336.616.579)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		5.523.751.164	(1.218.342.461)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		20.738.889.186	17.958.024.725
22. Chi hoạt động tài chính	47		608.540.217	(7.027.768.462)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		21.347.429.403	10.930.256.263
24. Thu nhập hoạt động khác	52		88.393.493	20.353.125
25. Chi phí hoạt động khác	53		(14.217.879)	(978.034)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		74.175.614	19.375.091
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		26.945.356.181	9.731.288.893
28. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định LN chịu thuế TNDN	56		(246.300.000)	(288.400.000)
-Thù lao HĐQT, BKS	561			
-Cổ tức, LN được chia	562		(246.300.000)	(288.400.000)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	57		26.699.056.181	9.442.888.893
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		26.699.056.181	9.442.888.893
32. Thuế TNDN phải nộp	60		6.674.764.045	2.360.722.223
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN	61		20.270.592.136	7.370.566.670

Người lập:



Trần Việt Quân
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 6 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B03 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I	16.418.599.528	113.252.195.375
1. Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng	1	122.002.816	669.000
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	277.152.221.939	258.633.403.862
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	73.868.695	380.944
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	68.376.243.341	81.177.635.858
5. Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm	5	16.728.759.648	8.982.622.284
6. Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	6	194.191.726.294	96.694.412.493
7. Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	7	12.997.291.678	9.219.316.835
8. Tiền chi để trả cho người lao động	8	7.898.587.419	6.326.768.815
9. Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	10.502.476.645	18.198.107.344
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	79.083.084.314	81.828.607.442
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	7.903.811.265	5.310.059.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.418.599.528	113.252.195.375
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II	(13.279.041.877)	40.291.980.805
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	0	0
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	583.141.232	1.538.739.986
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	1.450.000	1.363.636
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền mua TSCĐ	25	264.595.000	0
6. Tiền chi để cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	23.672.726.877	37.035.867.006
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27	9.827.388.768	74.562.357.888
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	246.300.000	1.225.386.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.279.041.877)	40.291.980.805
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III	13.899.683.041	(43.936.514.843)
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	16.914.202.630	7.192.005.157
4. Tiền chi trả nợ vay	34	5.600.000	5.600.000
7. Gửi tại các tổ chức tín dụng	37	210.121.000.000	239.697.400.000
8. Nhận lại tiền gửi từ các tổ chức tín dụng	38	207.112.080.411	188.574.480.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.899.683.041	(43.936.514.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động trong kỳ	50	17.039.240.692	109.607.661.337
Tiền tồn đầu năm	60	15.056.136.744	7.430.031.492
Tiền tồn cuối kỳ	70	32.095.377.436	117.037.692.829

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

M

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không -gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 49GP/KDBH ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép kinh doanh đã được sửa đổi làm năm lần vào các ngày 11/08/2008, 11/11/2008, 30/06/2010, 07/08/2010 và lần gần đây nhất là vào ngày 01/11/2011 như sau:

Giấy phép kinh doanh điều chỉnh

Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/8/2008
Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/11/2008

Số 49/GPDC/KDBH ngày 30/6/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 07/8/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 01/11/2011

Nội dung điều chỉnh

Thành lập chi nhánh TP. HCM
Thành lập chi nhánh Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Hải Phòng
Thành lập chi nhánh Hải Dương, Sài Gòn
Thành lập chi nhánh Tây Nguyên
Thành lập chi nhánh Nam Hồng Hà

Vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tài ngày 31 tháng 03 năm 2013, số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Công ty có Văn phòng chính tại Tầng 15, Tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu – phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 8 Chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên và 7 Văn phòng trực thuộc.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a) Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam -VND), đồng tiền chức năng của Công ty, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Các báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính - “Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty.

d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phi hồi tố theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp. Theo chính sách kế toán mới, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chúng phát sinh.

e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

g) Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức tài chính bị phá sản; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 năm

i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được tính trên cơ sở thận trọng và được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2012. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính bằng tỷ lệ số liệu thống kê.

Trong Quý 1/2013, Công ty đánh giá ít có sự biến động dự phòng bồi thường.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại, năm 2013 là 1%.

n) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

o) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo Công ty phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Việc trích lập được thực hiện hàng năm vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125/2012/TT-BTC.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Phí bảo hiểm và các khoản bồi thường đối với hợp đồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí giống như các hợp đồng bảo hiểm khi được khai thác trực tiếp bởi Công ty.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm chưa thanh toán hoặc khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản hoa hồng phải thu từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận toàn bộ trong kỳ phát sinh mà không được phân bổ cho các kỳ sau.

s) Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ các hoạt động tài chính của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo -IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

u) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác -bao gồm chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và chi bán hàng) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

x) Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Các báo cáo tài chính được điều chỉnh để phản ánh các sự kiện phát sinh giữa ngày lập bảng cân đối kế toán và ngày mà các báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, nếu chúng đưa ra những bằng chứng về các điều kiện tồn tại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Sự kiện chỉ mang tính điều kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày, nhưng sẽ không dẫn đến bất kỳ điều chỉnh nào trong các báo cáo tài chính.

y) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản phải thu thương mại;
- Các khoản phải thu khác;

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Ký quỹ bảo hiểm;
- Tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Các khoản phải trả cho các hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác;
- Nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Công ty đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Công ty ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực -kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán -nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính -“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	792.088.273	589.861.311
Tiền gửi ngân hàng	6.637.943.219	116.408.831.518
Tiền đang chuyển		39.000.000
Các khoản tương đương tiền	156.574.480.000	-
	164.004.511.492	117.037.692.829

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a)		
Cổ phiếu niêm yết	21.727.979.611	23.678.155.494
Trái phiếu đến hạn trong vòng 1 năm	40.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	(10.209.321.409)	(8.841.619.919)
	51.518.658.202	14.836.535.575
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (b)	261.981.120.000	469.682.200.000
	261.981.120.000	469.682.200.000
	313.499.778.202	484.518.735.575

a) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.727.979.611	23.678.155.494
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành	40.000.000.000	-
	61.727.979.611	23.678.155.494

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

(*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau:

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.901.700.107	10.209.321.409
Trích lập trong năm	307.621.302	(1.367.701.490)
Số cuối kỳ	10.209.321.409	8.841.619.919

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	140.550.233.973	32.980.850.775
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.214.991.969	22.583.103.003
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	136.818.116.937	123.947.759.464
Phải thu từ hoạt động tài chính (*)	108.167.128.886	115.714.872.391
Phải thu khác của khách hàng	8.192.396.388	16.112.220.767
	410.942.868.153	311.338.806.400

(*) Chi tiết các khoản phải thu từ hoạt động tài chính như sau:

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	13.961.844.983	19.806.246.022
Phải thu tiền gốc và tiền lãi gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (*)	33.016.611.111	33.016.611.111
Phải thu tiền gốc và tiền lãi gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	10.356.658.950	10.356.658.950
Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	1.299.452.054	2.174.794.520
Phải thu lãi trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	1.876.800.000	2.704.800.000
Phải thu gốc, lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long (**)	47.655.761.788	47.655.761.788
	108.167.128.886	115.714.872.391

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và lãi phải thu tính đến ngày hết hạn hợp đồng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Theo hợp đồng số 030809/HĐTĐ/BHHK-VFL ký ngày 3 tháng 8 năm 2009, số tiền gửi là 30.000.000.000 VND, thời hạn gửi từ ngày 4 tháng 8 năm 2009 đến ngày 4 tháng 8 năm 2010. Sau khi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy thanh toán 1.000.000.000 VND tiền gốc và thế chấp 50.000.000.000 VND trái phiếu Tập đoàn Vinashin mà Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy đang sở hữu theo Hợp đồng Bảo đảm số 01/HĐBĐ/VFL-VNI, Công ty đã ký bổ sung các thỏa thuận và Phụ lục số 030809-04/HĐTĐ/BHHK-VFL ngày 4 tháng 1 năm 2011 với Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy để kéo dài kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi nên trên từ ngày 4 tháng 8 năm 2010 đến ngày 5 tháng 5 năm 2011 với số tiền gửi còn lại là 29.000.000.000 VND.

Tại ngày lập các báo cáo tài chính, Công ty chưa thu được khoản tiền gửi còn lại nêu trên và đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cho thời gian quá hạn từ ngày 5 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Công ty đã dùng dự thu lãi của hai khoản tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng lần lượt từ ngày 05 tháng 05 năm 2011 và 01 tháng 12 năm 2010.

- (**) Thể hiện khoản gốc và lãi của trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long, có thời hạn 03 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày lập các báo cáo tài chính, Công ty chưa thu được khoản tiền gốc và lãi trị giá lần lượt là 31.244.277.636 và 16.411.484.152 VND.

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.827.982.334	2.016.767.252
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	580.353.772	724.519.439
Trả trước khác cho người bán	1.209.417.826	1.491.708.384
	3.617.753.932	4.232.995.075

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
Phải thu từ quản lý các đơn vị (i)	3.340.228.169	3.175.228.169
Phải thu từ nhân viên đã nghỉ việc	3.489.894.601	3.486.516.538
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.562.400	8.106.800
Phải thu khác	940.694.176	1.015.874.022
	7.792.379.346	7.685.725.529

- (i) Thể hiện số tiền phải thu từ các cán bộ quản lý các đơn vị -chi nhánh, văn phòng khu vực) do chi vượt mức kế hoạch cho phép của Công ty; chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Phải thu từ cán bộ quản lý:

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Chi nhánh Đà Nẵng	202.500.000	202.500.000
Chi nhánh Hải Dương	43.000.000	28.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	167.000.000
Chi nhánh Nam Hồng Hà	948.000.000	828.000.000
Chi nhánh Nghệ An	37.000.000	37.000.000
Tổ trụ bị Đông Bắc	7.828.000	7.828.000
Văn phòng khu vực 2	209.000.000	209.000.000
Văn phòng khu vực 4	423.444.561	423.444.561
Văn phòng khu vực 6	396.009.387	396.009.387
Văn phòng khu vực 7	50.000.000	20.000.000
Văn phòng khu vực 1	776.100.117	776.100.117
Văn phòng khu vực 30	60.000.000	60.000.000
Chi nhánh Hà Nội	13.315.898	13.315.898
Chi nhánh Hải Phòng	7.030.206	7.030.206
	3.340.228.169	3.175.228.169

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	3.460.349.179	3.731.354.988
Dự phòng phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.781.492.072	1.781.492.072
Dự phòng phải thu khác từ kinh doanh bảo hiểm	2.300.536.246	2.300.536.246
Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính	28.015.140.063	35.822.652.525
Dự phòng phải thu khác	2.833.104.580	2.928.025.147
Dự phòng phải thu tạm ứng	85.208.600	97.781.000
	38.475.830.740	46.661.841.978

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

9. Tạm ứng

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Tạm ứng chi phí khai thác sự vụ (dự án)	2.609.561.796	2.486.743.241
Tạm ứng chi phí khai thác thường xuyên	878.743.466	1.768.519.700
Tạm ứng bồi thường	165.845.376	187.927.543
Tạm ứng đi công tác	22.019.000	45.019.000
Tạm ứng chi phí quản lý và khác	622.220.617	1.545.984.491
	4.298.390.255	6.034.193.975

10. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2013	5.141.441.414	12.208.457.763	17.349.899.177
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/03/2013	5.141.441.414	12.208.457.763	17.349.899.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2013	2.047.284.638	6.870.644.147	8.917.928.785
Tăng trong kỳ	152.122.480	538.414.010	690.536.490
Giảm trong kỳ		6.804.504	6.804.504
Số dư tại ngày 31/03/2013	2.199.407.118	7.402.253.653	9.601.660.771
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.094.156.776	7.150.417.446	10.888.804.941
Số dư tại ngày 31/03/2013	2.942.034.296	4.806.204.110	7.748.238.406

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.200.100.000	1.200.100.000
Tăng trong năm		
Số dư tại ngày 31/03/2013	1.200.100.000	1.200.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	945.113.618	945.113.618
Phân bổ trong năm	57.962.430	57.962.430
Số dư tại ngày 31/03/2013	1.003.076.048	1.003.076.048
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	254.986.382	254.986.382
Số dư tại ngày 31/03/2013	197.023.952	197.023.952

12. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Ngày phát hành VND	Ngày đáo hạn VND	Lãi suất VND	Nguyên giá tại 31/12/2012 VND	Nguyên giá tại 31/03/2013 VND
Trái phiếu Chính phủ	11/4/2008	11/4/2013	15%	40.000.000.000	
Trái phiếu Chính phủ	13/12/2012	13/12/2014	10,5%	70.000.000.000	70.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6/6/2007	6/6/2017	9,2%	36.000.000.000	36.000.000.000
				146.000.000.000	106.000.000.000
Đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 4)				(40.000.000.000)	

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính).

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		31/03/2013	
	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND
Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô	3,3%	1.990.000.000	3,3%	1.990.000.000

14. Ký quỹ bảo hiểm

Thể hiện khoản ký quỹ pháp định tại ngân hàng bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Ký quỹ pháp định không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự phê duyệt từ Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, khoản ký quỹ pháp định này được hưởng lãi suất và Công ty có thể rút khoản lãi bất kỳ lúc nào.

15. Phải trả cho người bán

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	122.216.228.877	121.025.415.149
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	81.602.521.792	96.382.269.341
Phải trả các khoản giảm thu bảo hiểm gốc	912.114	912.114
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	694.566.781	4.643.744.311
Phải trả khác cho người bán	8.707.616.053	4.764.798.683
	213.221.845.617	226.817.139.598

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Trả trước về các khoản thu hoạt động bảo hiểm gốc	405.998.733	1.534.873.452
Trả trước về hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.236.685	31.315.505
Trả trước khác của khách hàng	21.663.856	21.016.694
	521.899.274	1.587.205.651

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 31/03/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.168.923.914	15.536.158.775	14.541.005.662	5.173.770.801
Thuế thu nhập cá nhân	236.748.630	628.392.628	431.776.323	40.132.325
Thuế nhà thầu	2.407.505.889	38.603.656	103.850.035	2.472.752.268
Thuế khác	234.142.493	451.589.715	178.157.274	(39.289.948)
	<u>9.047.320.926</u>	<u>16.654.744.774</u>	<u>15.254.789.294</u>	<u>7.647.365.446</u>
Thuế thu nhập DN	5.450.489.777	8.723.207.873	2.360.722.223	(911.995.873)
	<u>5.450.489.777</u>	<u>8.723.207.873</u>	<u>2.360.722.223</u>	<u>(911.995.873)</u>
	14.497.810.703	25.377.952.647	17.615.511.517	6.735.369.573

18. Các khoản phải trả khác

	31/12/2012	31/03/2013
	VND	VND
Phải trả Bảo hiểm y tế	425,577	(508,946)
Phải trả kinh phí Công đoàn	573,551,161	626,694,437
Phải trả cho các cổ đông	522,826,847	522,826,847
Phải trả khác	4,423,876,161	6,873,916,535
	<u>5,520,679,746</u>	<u>8,022,928,873</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2012	64.790.003.042	115.912.022.577	26.532.514.251	207.234.539.870
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm (trách nhiệm của Công ty)	3.507.539.631	-	359.692.047	3.867.231.678
Biến động phải thu công ty nhận tái bảo hiểm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	<u>68.297.542.673</u>	<u>115.912.022.577</u>	<u>26.892.206.298</u>	<u>211.101.771.548</u>

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
Phụ trội chưa phân bổ từ trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.855.012.850	5.524.842.952
Doanh thu chưa thực hiện khác	180.357.572	802.608.993
	<u>6.035.370.422</u>	<u>6.327.451.945</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	6.832.256.420	34.457.155.985	541.289.412.405
Chi trả cổ tức cho cổ đông				
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				
Lợi nhuận năm 2013			7.370.566.670	7.370.566.670
Chênh lệch tỷ giá				
Trích quỹ dự trữ bắt buộc				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Số dư tại 31/03/2013	500.000.000.000	6.832.256.420	41.827.722.655	548.659.979.075

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết các cổ đông của Công ty

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp tại	
	VND	%	31/12/2012 VND	31/03/2013 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	100.000.000.000	20%	100.000.000.000	100.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Xuất Nhập Khẩu				
Tổng hợp Hà Nội	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nam Việt	40.000.000.000	8%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	210.000.000.000	42%	210.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

22. Thu phí bảo hiểm gốc

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Bảo hiểm hàng không	29.621.429.977	30.144.629.771
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.295.872.680	2.255.552.489
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7.572.698.969	15.182.409.189
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.328.501.455	2.333.641.853
Bảo hiểm xe cơ giới	19.101.600.761	18.831.637.509
Bảo hiểm cháy, nổ	4.288.018.869	3.552.042.320
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.049.819.204	499.227.816
Bảo hiểm trách nhiệm chung	28.615.915.650	24.200.594.934
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	69.667.858
Bảo hiểm khác	76.373.273	91.448.607
	99.950.230.838	97.160.852.346

m

23. Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	1.422.799.091	328.366.231
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	127.281.923	
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4.552.190.122	11.619.021.386
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	178.100.198	379.480.275
Bảo hiểm xe cơ giới	82.353.412	11.686.022
Bảo hiểm cháy, nổ	3.049.493.396	1.810.780.201
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	115.677.879	141.318.079
Bảo hiểm trách nhiệm chung	350.381.397	435.998.740
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	37.722.176	
Bảo hiểm khác	6.295.263	65.552.797
	9.922.294.857	14.792.203.731

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	27.173.470.079	27.912.047.202
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.710.445.468	412.701.674
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	11.419.278.479	15.863.081.162
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.439.483.928	1.614.364.249
Bảo hiểm xe cơ giới	528.586.994	500.157.824
Bảo hiểm cháy, nổ	6.128.839.986	3.987.473.658
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	527.753.613	318.515.508
Bảo hiểm trách nhiệm chung	27.514.968.856	22.939.782.914
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33.980.965	70.159.440
Bảo hiểm khác	738.802	72.229.423
	77.477.547.170	73.690.513.054

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

25. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	1.838.646.367	28.043.626.379
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.921.591.016	1.022.752.994
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	142.897.062	231.658.310
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.266.913.269	581.216.302
Bảo hiểm xe cơ giới	15.839.248.999	8.773.930.786
Bảo hiểm cháy, nổ	39.424.756	229.646.475
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	372.081.708	60.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	263.194.549	942.999.657
	22.683.997.726	39.885.830.903

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	1.818.523.185	27.761.848.945
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	795.793.368	90.601.113
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	60.131.077	896.286.153
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	246.542.210	279.179.605
Bảo hiểm xe cơ giới	157.975.238	40.789.981
Bảo hiểm cháy, nổ	13.895.162	291.678.006
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	246.280.327	30.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	150.033.652	920.977.866
	3.489.174.219	30.311.361.669

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí giao dịch khách hàng	6.234.620.632	4.427.752.454
Chi phí tiếp xúc khách hàng	343.260.284	413.984.077
Chi phí chăm sóc khách hàng	198.749.524	471.040.161
Chi phí bán hàng khác	82.831.027	70.243.481
	6.859.461.467	5.383.020.173

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.046.366.237	6.661.134.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.609.545	3.617.193.690
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	378.498.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	852.828.122	739.602.996
Chi phí dụng cụ văn phòng	861.010.504	206.364.725
Chi phí vật liệu quản lý	222.794.062	278.770.230
Thuế, phí và lệ phí	147.427.182	288.993.215
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	241.875.810	14.224.220
Chi phí quản lý khác	125.198.000	151.834.621
	16.052.109.462	12.336.616.579

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.598.924.315	11.307.775.472
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	14.598.924.315	11.307.775.472
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	5.567.229.856	6.237.452.350
<i>Lãi trái phiếu</i>	4.984.088.624	4.698.712.364
<i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>	583.141.232	1.538.739.986
Lãi chênh lệch tỷ giá	326.435.015	123.963.330
Cổ tức được chia	246.300.000	288.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	433.573
	20.738.889.186	17.958.024.725

30. Chi hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn	(877.182.664)	6.439.810.972
<i>Chi phí dự phòng cho tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy - CN Hải Phòng</i>		2.455.088.225
<i>Chi phí dự phòng cho trái phiếu Công ty Sông Đà Thăng Long</i>		5.352.424.237
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>		(1.367.701.490)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	244.678.973	49.529.073
Chi phí đầu tư chứng khoán	18.363.474	532.828.417
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.600.000	5.600.000
	(608.540.217)	7.027.768.462

31. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

		2012	Quý 1 2013
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87%	88%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13%	12%
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45%	46%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55%	54%
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2	2
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4	4
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4	4
4. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	19%	17%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14%	13%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7%	1%

32. Biên khả năng thanh toán

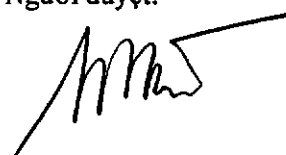
	Năm 2012 VND	Quý 1 năm 2013 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) – (2) – (3))	485.195.403.146	443.393.022.422
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	541.289.412.405	549.090.221.174
2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	46.242.105.547	46.847.850.194
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	9.851.903.712	58.849.348.559
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	60.201.118.082	13.923.246.645
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	33.328.584.447	8.992.300.830
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	60.201.118.082	13.923.246.645
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	424.994.285.064	429.469.775.777
Theo tỷ lệ phần trăm	806%	3185%

Người lập:



Trần Việt Quân
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 6 năm 2013